TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80**/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 7 năm 2025
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm
Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2024/TLST- HNGĐ ngày 14/10/2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXX- ST ngày 24/6/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991; ĐKHKTT: Tổ 18, khu M, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ); Hiện ở: Số C, đường Z, quận Đ, thành phố Đ, Đài Loan. *Người được nguyên đơn ủy quyền nộp hồ sơ ly hôn, nộp án phí, giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo quá trình giải quyết, kết quả giải quyết vụ án:* Công ty L; địa chỉ: Số A N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là phường V, tỉnh Phú Thọ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị M: Bà Văn Thị Thanh H - Luật sư thuộc Công ty L; địa chỉ: Số A N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là phường V, tỉnh Phú Thọ).

Bị đơn: Anh Nguyễn Bá T, sinh năm 1986; ĐKHKTT: Tổ 18, khu M, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1969 (Là mẹ đẻ của chị M); địa chỉ: Thôn Đ, xã B (N là S), huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ)

(Chị M, chị H, anh T, bà T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Bá T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/10/2009 tại Ủy ban nhân dân phường B,

thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với gia đình chồng tại tổ A, khu M, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất vui vẻ, hạnh phúc. Đến năm 2021, vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống kinh tế khó khăn, chị đi lao động xuất khẩu, anh T ở nhà không tập trung làm ăn dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp làm cho tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện tại vợ chồng không còn hỏi han, quan tâm đến nhau. Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên không thể kéo dài mối quan hệ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Bá T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 08/8/2024 chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai bổ sung ngày 02/6/2025 chị xin thay đổi quan điểm, đề nghị giao 02 con chung cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện chị đang ở nước ngoài chị đề nghị tạm giao 02 cháu cho bà Lê Thị T1 (Tức bà ngoại của 02 cháu) sẽ chăm sóc hai cháu cho đến khi chị về nước đón hai cháu.

Về tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị M yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn anh Nguyễn Bá T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị M đăng ký kết hôn ngày 30/10/2009 tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ). Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đến năm 2019 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách xây dựng làm ăn kinh tế. Nay chị M xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị M.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị M có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014. Anh đề nghị Tòa án giao cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Về tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 (Là mẹ đẻ chị M) trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị M. Hiện nay, chị M đang xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Quá trình chung sống chị M và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014. Khi ly hôn chị M xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và nhờ bà thay chị M chăm sóc 02 cháu đến khi chị M về nước, quan điểm của bà là hoàn toàn nhất trí. Do điều kiện công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho chị M là bà Văn Thị Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cho chị M được ly hôn với anh T; giao hai con chung cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 55, 58,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Bá T.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014 cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm giao cháu V, cháu T2 cho bà Lê Thị T1 chăm sóc trong thời gian chị M ở nước ngoài. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị M không yêu cầu. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị giải quyết nên không xem xét

Về án phí: Chị M tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M nộp đơn xin ly hôn anh Nguyễn Bá T tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Chị M và anh T đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ). Đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại, đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giấy ủy quyền của chị M đều có chứng thực của Văn phòng K tại Đ. Tại Văn bản số 22412/QLXNC- P3 ngày 26/09/2024 của Cục Q – Bộ C (BL 31) xác nhận: "Nguyễn Thị M sinh ngày 19/02/1991 có thông tin xuất cảnh nhiều lần (03 lượt), lần cuối xuất cảnh ngày 08/02/2023 qua cửa khẩu N bằng hộ chiếu số C6887931, hiện chưa có thông tin nhập cảnh". Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Trong vụ án này chị M không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị M, chị H, anh T, bà T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Bá T kết hôn ngày 30/10/2009 tại UBND phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị M và anh T đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách xây dựng làm ăn kinh tế. Nay xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M đề nghị Toà án tỉnh Phú Thọ giải quyết cho ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Thấy rằng, việc khởi kiện của chị M về việc xin ly hôn với anh T là có căn cứ chấp nhận vì bản thân chị M và anh T hiện nay đã không sống cùng nhau, không có sự quan tâm chia sẻ, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng bị hạn chế. Anh T cũng có quan điểm đồng ý ly hôn với chị M. Do vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị M và anh T là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị M và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014. Khi ly hôn chị M đề nghị giao 02 con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang ở nước ngoài chị đề nghị tạm giao 02 cháu cho bà Lê Thị T1 là bà ngoại của 02 cháu chăm sóc đến khi chị về nước. Anh T có quan điểm đồng ý để chị M trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Cháu V, cháu T2 có nguyện vọng ở với chị M. Bà T1 đồng ý chăm sóc 02 cháu đến khi chị M về nước.

Do vậy, cần giao 02 con chung cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Trong thời gian chị M xuất cảnh nước ngoài sẽ tạm giao cho bà T1 là mẹ chị M thay mặt chị M nuôi dưỡng hai cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị M tự nguyện không yêu cầu anh Trung cấp D nuôi con chung cùng chị M là yêu cầu tự nguyện phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, về công nợ, công sức đóng góp: Chị M và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Bá T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 27/8/2010 và cháu Nguyễn Bá T2, sinh ngày 30/6/2014 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Bá T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng cùng chị M do chị M không yêu cầu. Trong thời gian chị M lao động tại nước ngoài tạm giao hai cháu cho bà Lê Thị T1 (Tức bà ngoại của hai cháu) chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu cho đến khi chị M về Việt Nam đón hai cháu.

Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị M và anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0000370 ngày 14/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND P. Bạch Hạc cũ
(Nay là UBND P. Thanh Miếu);
- Lưu: HS; AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền